

Số: **3936**/QĐ-ĐHM

Hà Nội, ngày **07** tháng **11** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận sinh viên thuộc diện hưởng **Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026** theo Quyết định số **66/2013/QĐ-TTg** ngày **11/11/2013** của Thủ tướng Chính phủ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 535-TTg ngày 03/11/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1723/QĐ-TTg ngày 12/08/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị Quyết số 4899/2024/NQ-ĐHM-HĐT ngày 01/11/2024 của Hội đồng Trường trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1771/QĐ-ĐHM ngày 06/6/2022 của Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy định công tác sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ vào biên bản họp 07/11/2025 của Hội đồng xét duyệt hồ sơ sinh viên được hưởng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội; Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán, Trưởng Phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 30 sinh viên tại các Khoa/Viện chuyên ngành thuộc Trường (có danh sách kèm theo) được hưởng hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026 theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Các sinh viên được nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập từ Nhà trường. Nguồn tiền chi trả từ ngân sách nhà nước: 210.600.000đ.

Bằng chữ: *Hai trăm mười triệu, sáu trăm ngàn đồng./*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán, Trưởng Phòng Công tác Sinh viên, các Trưởng Khoa/Viện chuyên ngành thuộc Trường và sinh viên có tên ở Điều 1 có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, P. CTSV.



PGS.TS Nguyễn Thị Nhung

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
(THEO QUYẾT ĐỊNH 1121/1997/QĐ-TTg; QUYẾT ĐỊNH SỐ /QĐ-ĐHM NGÀY / /)

| STT | TT | Họ và tên | Mã số sinh viên | Số tài khoản | Tại Ngân hàng | Ngày sinh | Lớp | Khoa | Niên khóa | Đối tượng | Số tiền | Ghi chú |
|-----|----|----------------------|-----------------|--------------|---------------|------------|--------------|---------|-------------|-------------------------------|-----------|---------|
| 1 | 1 | Lưu Thanh Tâm | 22A4101D0227 | 1032474107 | Vietcombank | 22/11/2004 | K31KT3 | Kinh tế | 2022 - 2026 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 2 | 2 | Bùi Ngọc Ánh | 22A4201D0025 | 1032551094 | Vietcombank | 04/03/2004 | K31QT1 | Kinh tế | 2022 - 2026 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 3 | 3 | Trần Thị Thanh Diệu | 22A4201D0047 | 1032550627 | Vietcombank | 01/09/2003 | K31QT2 | Kinh tế | 2022 - 2026 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 4 | 4 | Bùi Thị Mai Phương | 22A4701D0093 | 1032475655 | Vietcombank | 11/10/2004 | K31TM 02 | Kinh tế | 2022 - 2026 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 5 | 5 | Vang Thị Ngọc Mai | 23A4201D0170 | 1041740646 | Vietcombank | 08/04/2005 | K32QT2 | Kinh tế | 2023 - 2027 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 6 | 6 | Triệu Thanh Hải | 23A4701D0022 | 1041656355 | Vietcombank | 28/06/2005 | K32TM1 | Kinh tế | 2023 - 2027 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 7 | 7 | Ma Tiến Dũng | 24A4201D0074 | 1051225921 | Vietcombank | 05/08/2006 | K33QT4 | Kinh tế | 2024 - 2028 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 8 | 8 | Lương Thị Thùy Trang | 24A4201D0299 | 1051225498 | Vietcombank | 04/10/2006 | K33QT1 | Kinh tế | 2024 - 2028 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 9 | 9 | Hoàng Thị Nga | 25A4701D0078 | 1061501354 | Vietcombank | 19/09/2007 | K34TM1 | Kinh tế | 2025 - 2029 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 10 | 10 | Bàn Thị Thanh Huyền | 25A4201D124 | 1061589472 | Vietcombank | 18/10/2007 | K34QT3 | Kinh tế | 2025 - 2029 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 11 | 11 | Lăng Thị Mai Hoa | 25A4701D0032 | 1061448118 | Vietcombank | 02/07/2007 | K34TM2 | Kinh tế | 2025 - 2029 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 12 | 12 | Vi Thiên Long | 25A4701D0067 | 1061448132 | Vietcombank | 26/02/2007 | K34TM2 | Kinh tế | 2025 - 2029 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 13 | 1 | Đặng Thị Hương Lan | 24A4501D0202 | 1051184276 | Vietcombank | 02/07/2006 | K17-2445A013 | TCNH | 2024-2028 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 14 | 2 | Nguyễn Khánh Duy | 254A4501D0095 | 1061589111 | Vietcombank | 10/06/2025 | K18-2545A013 | TCNH | 2025-2029 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |



| STT | TT | Họ và tên | Mã số sinh viên | Số tài khoản | Tại Ngân hàng | Ngày sinh | Lớp | Khoa | Niên khóa | Đối tượng | Số tiền | Ghi chú |
|-----|----|-------------------------|-----------------|--------------|---------------|------------|---------|-------------|-----------|-------------------------------|--------------------|---------|
| 15 | 1 | Ngọc Thị Kim Yến | 24A5101D0325 | 1050808650 | Vietcombank | 16/01/2006 | 2451A03 | Luật | 2024-2028 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 16 | 2 | Hứa Thị Thùy Trang | 24A5001D0317 | 1050772627 | Vietcombank | 23/06/2004 | 2450A01 | Luật | 2024-2028 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 17 | 3 | Lò Văn Tiệp | 23A5001D0286 | 1041776907 | Vietcombank | 14/08/2005 | 2350A02 | Luật | 2023-2027 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 18 | 4 | Bùi Thành Đạt | 24A5101D0051 | 1050810697 | Vietcombank | 10/07/2006 | 2451A01 | Luật | 2024-2028 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 19 | 5 | Lý Thị Như Nguyệt | 24A5101D0211 | 1050808732 | Vietcombank | 25/06/2006 | 2451A01 | Luật | 2024-2028 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 20 | 1 | Vi Thị Thanh Thùy | 23A3101D0087 | 1036650825 | Vietcombank | 23/05/2005 | 2331A01 | CNSH & CNTP | 2023-2028 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 21 | 1 | Hà Văn Thắng | 23A1001D0332 | 1041812705 | Vietcombank | 03/03/2005 | 2310A04 | CNTT | 2023-2027 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 22 | 2 | Nông Văn Hiệp | 21A100100127 | 1024371068 | Vietcombank | 06/08/2003 | 2110A05 | CNTT | 2021-2025 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 23 | 3 | Thạch Ngọc Vân Anh | 25A1001D0032 | 8899828835 | Techcombank | 29/03/2007 | 2510A07 | CNTT | 2025-2029 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 24 | 1 | Lương Thùy Dương | 22A4601D0048 | 1032585144 | Vietcombank | 31/10/2004 | 2246A02 | Du lịch | 2022-2026 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 25 | 1 | Ngân Trương Khánh Huyền | 22A7101D0151 | 1032715220 | Vietcombank | 29/10/2004 | K29A1 | Tiếng Anh | 2022-2026 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 26 | 2 | Lường Thị Huyền | 22A7101D0145 | 1032715241 | Vietcombank | 04/04/2003 | K29A11 | Tiếng Anh | 2022-2026 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 27 | 3 | Lù Anh Quân | 24A7101D0312 | 1051224532 | Vietcombank | 04/05/2006 | K31A14 | Tiếng Anh | 2024-2028 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 28 | 1 | Đông Thị Hương | 22A7201D0106 | 1032473976 | Vietcombank | 09/12/2003 | K29T8 | Tiếng TQ | 2022-2026 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 29 | 2 | Triệu Thị Khanh | 23A7201D0133 | 1041811445 | Vietcombank | 28/10/2005 | K30T8 | Tiếng TQ | 2023-2027 | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| 30 | 3 | Đặng Như Nguyệt | 23A7201D0202 | 1041811963 | Vietcombank | 08/01/2005 | K30T5 | Tiếng TQ | 2023-2027 | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | 7.020.000 | |
| | | Tổng cộng | | | | | | | | | 210.600.000 | |

Bảng chữ: Hai trăm mười triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn./